

Số: ~~2361~~/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức thu Học phí trình độ Đại học đối với các khóa từ K27 đến K31  
áp dụng trong Năm học 2026 - 2027

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc chuyển đổi trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG ngày 14/10/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành mức thu Học phí trình độ Đại học đối với các khóa từ K27 đến K31 áp dụng trong Năm học 2026 -2027, chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Kế hoạch – Tài chính, văn phòng Đại học và các các nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHỤ LỤC SỐ 04

Đính kèm theo Quyết định số ~~2964~~ 2964 QĐ-ĐHDT ngày 10 tháng 7 năm 2026  
của Giám đốc Đại học Duy Tân

### QUY ĐỊNH

**Mức thu Học phí trình độ Đại học đối với khóa K30 Năm học 2026-2027**

ĐVT: Đồng

| STT      | Chuyên ngành                                  | Mã CN    | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------|----------|-----------------|--------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT</b>           |          |                 |                    |         |
| 1        | Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp               | 105      | 580,000         | 9,280,000          |         |
| 2        | Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp               | 105(VJJ) | 705,000         | 11,280,000         |         |
| 3        | Xây Dựng Cầu Đường                            | 106      | 580,000         | 9,280,000          |         |
| 4        | Kiến Trúc Công Trình                          | 107      | 580,000         | 9,280,000          |         |
| 5        | Kiến trúc Công trình                          | 107(VJJ) | 705,000         | 11,280,000         |         |
| 6        | Điện Tử - Viễn Thông (Đạt kiểm định ABET)     | 109      | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 7        | Điện tử-Viễn thông                            | 109(VJJ) | 1,028,000       | 16,448,000         |         |
| 8        | Điện Tự Động (Đạt kiểm định ABET)             | 110      | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 9        | Thiết Kế Đồ Họa                               | 111      | 1,155,000       | 18,480,000         |         |
| 10       | Thiết kế đồ họa                               | 111(VJJ) | 1,280,000       | 20,480,000         |         |
| 11       | Cơ Điện Tử Chuẩn PNU                          | 112(PNU) | 965,000         | 15,440,000         |         |
| 12       | Điện - Điện tử chuẩn PNU (Đạt kiểm định ABET) | 113(PNU) | 965,000         | 15,440,000         |         |
| 13       | Công Nghệ Kỹ Thuật Ô Tô                       | 117      | 1,180,000       | 18,880,000         |         |
| 14       | Công nghệ Kỹ thuật Ô tô                       | 117(VJJ) | 1,305,000       | 20,880,000         |         |
| 15       | Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa            | 118      | 965,000         | 15,440,000         |         |
| 16       | Thiết Kế Thời Trang                           | 119      | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 17       | Thiết Kế Nội Thất                             | 123      | 580,000         | 9,280,000          |         |
| 18       | Công Nghệ Chế Tạo Máy                         | 125      | 965,000         | 15,440,000         |         |
| 19       | Thiết Kế Vi Mạch Bán Dẫn                      | 127      | 1,035,000       | 16,560,000         |         |
| 20       | Điện Cơ Ô Tô                                  | 145      | 965,000         | 15,440,000         |         |

*Handwritten signature*

| STT | Chuyên ngành                     | Mã CN    | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|----------|-----------------|--------------------|---------|
| 21  | Kỹ Thuật Điện                    | 150      | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 22  | Công Nghệ Quản Lý Xây Dựng       | 206      | 580,000         | 9,280,000          |         |
| 23  | Công nghệ Thực phẩm              | 306      | 875,000         | 14,000,000         |         |
| 24  | Công nghệ & Kỹ thuật Môi trường  | 301      | 580,000         | 9,280,000          |         |
| 25  | Công nghệ Thực phẩm              | 306(VJJ) | 1,000,000       | 16,000,000         |         |
| 26  | Quản lý Tài nguyên và Môi trường | 307      | 580,000         | 9,280,000          |         |

## II TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

|    |                                         |          |           |            |  |
|----|-----------------------------------------|----------|-----------|------------|--|
| 1  | Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)      | 101      | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 2  | Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET) | 102      | 1,100,000 | 17,600,000 |  |
| 3  | Công nghệ Phần mềm                      | 102(VJJ) | 1,225,000 | 19,600,000 |  |
| 4  | Big Data & Machine Learning (HP)        | 115(HP)  | 965,000   | 15,440,000 |  |
| 5  | Trí Tuệ Nhân Tạo (HP)                   | 121(HP)  | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 6  | Thiết kế Games và Multimedia            | 122      | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 7  | An Toàn Thông Tin                       | 124      | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 8  | Kỹ Thuật Máy Tính                       | 128      | 965,000   | 15,440,000 |  |
| 9  | Khoa Học Máy Tính                       | 130      | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 10 | Khoa Học Dữ Liệu                        | 135      | 875,000   | 14,000,000 |  |

## III TRƯỜNG DU LỊCH

|    |                                                                |          |           |            |  |
|----|----------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|--|
| 1  | Quản trị Du Lịch và Khách Sạn                                  | 407      | 1,000,000 | 16,000,000 |  |
| 2  | Quản trị Du lịch Lữ hành                                       | 408      | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 3  | Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU                           | 408(PSU) | 1,190,000 | 19,040,000 |  |
| 4  | Quản trị Sự kiện & Giải trí                                    | 413      | 1,100,000 | 17,600,000 |  |
| 5  | Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual) | 414(PSU) | 1,406,250 | 22,500,000 |  |
| 6  | Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)  | 425(PSU) | 1,135,000 | 18,160,000 |  |
| 7  | Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)                          | 440      | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 8  | Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)                          | 441      | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 9  | Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)                        | 442      | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 10 | Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không                          | 444      | 1,340,000 | 21,440,000 |  |
| 11 | Smart Tourism (Du lịch thông minh)                             | 445      | 900,000   | 14,400,000 |  |

*Handwritten signature*

| STT | Chuyên ngành                                   | Mã CN | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-------|-----------------|--------------------|---------|
| 12  | Quản lý & Khởi sự Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa (SME) | 446   | 900,000         | 14,400,000         |         |

#### IV TRƯỜNG KINH TẾ VÀ KINH DOANH

|    |                                            |         |           |            |  |
|----|--------------------------------------------|---------|-----------|------------|--|
| 1  | Quản trị Kinh doanh Tổng hợp               | 400     | 931,250   | 14,900,000 |  |
| 2  | Quản trị Kinh doanh Marketing              | 401     | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 3  | Digital Marketing                          | 402     | 1,155,000 | 18,480,000 |  |
| 4  | Tài chính Doanh nghiệp                     | 403     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 5  | Ngân hàng                                  | 404     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 6  | Kế toán Kiểm toán                          | 405     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 7  | Kế toán Doanh nghiệp                       | 406     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 8  | Kế toán Quản trị (HP)                      | 406(HP) | 965,000   | 15,440,000 |  |
| 9  | Ngoại Thương (Quản trị Kinh doanh Quốc tế) | 411     | 931,250   | 14,900,000 |  |
| 10 | Kinh doanh Thương mại                      | 412     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 11 | Logicstic và quản lý chuỗi cung ứng        | 416     | 1,100,000 | 17,600,000 |  |
| 12 | Quản trị Nhân lực                          | 417     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 13 | Thương mại Điện tử                         | 422     | 965,000   | 15,440,000 |  |
| 14 | Đầu tư tài chính                           | 433     | 903,000   | 14,448,000 |  |

#### V TRƯỜNG NGÔN NGỮ - XÃ HỘI NHÂN VĂN

|   |                                          |         |           |            |  |
|---|------------------------------------------|---------|-----------|------------|--|
| 1 | Việt Nam học                             | 600     | 702,000   | 11,232,000 |  |
| 2 | Văn Báo chí                              | 601     | 720,000   | 11,520,000 |  |
| 2 | Luật học                                 | 606     | 903,000   | 14,448,000 |  |
| 3 | Truyền thông Đa phương tiện              | 607     | 1,180,000 | 18,880,000 |  |
| 3 | Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh) | 608(TA) | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 4 | Quan hệ Quốc tế (HP)                     | 608(HP) | 940,000   | 15,040,000 |  |
| 4 | Luật Kinh tế                             | 609     | 903,000   | 14,448,000 |  |
| 5 | Luật Kinh doanh (HP)                     | 609(HP) | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 5 | Quan hệ Công chúng                       | 610     | 1,135,000 | 18,160,000 |  |
| 6 | Tiếng Anh Biên - Phiên dịch              | 701     | 965,000   | 15,440,000 |  |
| 6 | Tiếng Anh Du lịch                        | 702     | 900,000   | 14,400,000 |  |
| 7 | Tiếng Trung Biên - Phiên dịch            | 703     | 1,000,000 | 16,000,000 |  |

*Handwritten signature*

| STT | Chuyên ngành                 | Mã CN | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------|-----------------|--------------------|---------|
| 7   | Tiếng Nhật Biên - Phiên dịch | 704   | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 8   | Tiếng Hàn Biên - Phiên dịch  | 705   | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 8   | Tiếng Hàn Du lịch            | 706   | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 9   | Tiếng Trung Du lịch          | 707   | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 9   | Tiếng Anh Thương mại         | 801   | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 10  | Tiếng Trung Thương mại       | 803   | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 10  | Tiếng Nhật Thương Mại        | 804   | 900,000         | 14,400,000         |         |
| 11  | Tiếng Hàn Thương mại         | 805   | 900,000         | 14,400,000         |         |

#### **VI KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ**

|   |                                                           |          |           |            |  |
|---|-----------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|--|
| 1 | An Ninh Mạng chuẩn CMU                                    | 116(CMU) | 1,190,000 | 19,040,000 |  |
| 2 | Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)         | 102(CMU) | 1,270,000 | 20,320,000 |  |
| 3 | Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp chuẩn CSU                 | 105(CSU) | 720,000   | 11,520,000 |  |
| 4 | Kiến Trúc chuẩn CSU                                       | 107(CSU) | 720,000   | 11,520,000 |  |
| 5 | Quản Trị Kinh Doanh chuẩn PSU                             | 400(PSU) | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 6 | Tài Chính - Ngân Hàng chuẩn PSU                           | 404(PSU) | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 7 | Kế Toán (&Kiểm Toán) chuẩn PSU                            | 405(PSU) | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 8 | Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET) | 410(CMU) | 1,000,000 | 16,000,000 |  |

#### **VII TRƯỜNG Y DƯỢC**

|   |                         |          |           |            |  |
|---|-------------------------|----------|-----------|------------|--|
| 1 | Điều dưỡng              | 302      | 785,000   | 12,560,000 |  |
| 2 | Điều dưỡng              | 302(VJJ) | 910,000   | 14,560,000 |  |
| 3 | Dược sỹ (Đại học)       | 303      | 1,155,000 | 18,480,000 |  |
| 4 | Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt | 304      | 3,390,000 | 54,240,000 |  |
| 5 | Bác sĩ Đa khoa          | 305      | 3,245,000 | 51,920,000 |  |
| 6 | Công nghệ Sinh học      | 310      | 720,000   | 11,520,000 |  |
| 7 | Kỹ thuật Y sinh         | 320      | 720,000   | 11,520,000 |  |
| 8 | Xét nghiệm Y học        | 330      | 1,035,000 | 16,560,000 |  |

#### **VIII KHOA QUẢN LÝ NAM KHUÊ**

|   |                                      |         |           |            |  |
|---|--------------------------------------|---------|-----------|------------|--|
| 1 | Quản trị Doanh nghiệp (HP)           | 400(HP) | 1,035,000 | 16,560,000 |  |
| 2 | Quản trị Marketing & Chiến lược (HP) | 401(HP) | 1,075,000 | 17,200,000 |  |

*Handwritten signature*

| STT | Chuyên ngành                            | Mã CN   | Đơn giá tín chỉ | Mức học phí/học kỳ | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|---------|-----------------|--------------------|---------|
| 3   | Quản trị Tài chính (HP)                 | 403(HP) | 940,000         | 15,040,000         |         |
| 4   | Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP) | 416(HP) | 1,230,000       | 19,680,000         |         |

*Handwritten signature*

